

## CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	1 – 3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4 – 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc công ty Cổ phần Vàng Lào Cai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300238161 cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2007 và được thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 02 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Trần Quang Đăng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/12/2024
Bà Phạm Thị Thu Nguyệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/12/2024
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/12/2024
Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 02/12/2024
Bà Hoàng Thị Quế	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 02/12/2024
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 02/12/2024

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 25/07/2024
Ông Trần Phạm Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/07/2024
Bà Nguyễn Huyền Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/07/2024
Ông Trần Hoàng Kiên	Trưởng ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 25/07/2024
Bà Phạm Thị Hải An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/07/2024
Bà Phạm Thị Oanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/07/2024

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Huyền	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/12/2024
Ông Lê Đình Quang	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/12/2024
Bà Hoàng Thị Quế	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/12/2024
Ông Nguyễn Tiến Đức	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/12/2024

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 04/04/2019 cho đến ngày 02/12/2024 là Bà Hoàng Thị Quế - Giám đốc (sinh ngày 18/11/1984; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Căn cước công dân số 001184000364 do Cục trưởng Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 03/05/2017; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 52, Nghi Tàm, phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội. Chỗ ở hiện tại: Số 52, Nghi Tàm, phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 03/12/2024 cho đến ngày lập báo cáo tài chính này là Bà Nguyễn Thị Huyền Giám đốc (sinh ngày 09/10/1981; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Căn cước công dân số 001181013620 do Cục trưởng Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 24/07/2021; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 20, phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy Thành phố Hà Nội. Chỗ ở hiện tại: Tổ 20, phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy Thành phố Hà Nội).



## **BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



---

**Bà Nguyễn Thị Huyền**

Giám đốc

Lào Cai, ngày 28 tháng 03 năm 2025



Số: 1102/2025/BCTC/IAV

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến**

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán viên sau ngày 31/12/2024, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê tiền mặt tại 01/01/2024 và 31/12/2024 với số dư lần lượt là 1.067.582.643 VND và 4.663.244.512 VND, hàng tồn tại 01/01/2024 và 31/12/2024 với số dư lần lượt là 934.437.506 VND và 3.864.889.951 VND. Với các tài liệu Công ty cung cấp, chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán đáng tin cậy để đưa ra ý kiến về khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán, và không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính (nếu có).

Chúng tôi không thể xác định được chi phí hợp lý khi hình thành tài sản cố định vô hình chi phí thăm dò cấp giấy phép khai thác mỏ tại tại Mỏ khoáng sản quặng vàng gốc tại khu vực Minh Lương thuộc xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai với giá trị 16.795.322.074 đồng. Với các tài liệu Công ty cung cấp, chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến về này, cũng như không đánh giá được rằng liệu có cần điều chỉnh Báo cáo tài chính (nếu có) do ảnh hưởng của vấn đề này hay không.

Chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận công nợ phải trả người bán tại ngày 01/01/2024 và 31/12/2024 với giá trị lần lượt là 1.247.926.904 VND và 1.247.926.904 VND. Với hồ sơ được cung cấp tại thời điểm thực hiện cuộc kiểm toán, chúng tôi không thể thu thập đủ bằng chứng kiểm toán đáng tin cậy để đưa ra ý kiến kiểm toán về khoản mục này, cũng như không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính (nếu có).



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Như đã trình bày tại Thuyết minh báo cáo tài chính 7.4 Thông tin về hoạt động liên tục, tại ngày 31/12/2024, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 16.683.130.913 đồng, lỗ lũy kế là 115.257.525.188 đồng làm cho vốn chủ sở hữu âm 10.257.525.188 đồng, giá trị lỗ trong năm 2024 là 2.097.724.764 đồng và lỗ trong năm 2023 là 13.901.307.287 đồng. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc của Công ty kèm theo được lập với giả định công ty tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

### Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán độc lập ngày 28 tháng 03 năm 2024 do ảnh hưởng của các vấn đề sau:

1. Kiểm toán viên tiền nhiệm đã không thể tham gia chứng kiến kê tiền mặt của Công ty tại ngày 31/12/2023 số tiền 1.043.067.841 đồng. Với các tài liệu hiện có cùng các thủ tục kiểm toán bổ sung và thay thế cũng không thể giúp chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán về tính hiện hữu và đánh giá của khoản mục trên cũng như ảnh hưởng nếu có đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty.
2. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các khoản công nợ "Phải trả người bán ngắn hạn" với giá trị là 1.170.625.836 đồng chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ. Các thủ tục kiểm toán bổ sung và thay thế cũng không thể giúp chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán về tính hiện hữu và đánh giá của khoản mục này cũng như ảnh hưởng nếu có đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty.



**NGUYỄN MINH TỬ**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2721-2023-283-1

**DƯƠNG VĂN THIỆU**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5353-2025-283-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>13.320.911.211</b>	<b>2.228.736.307</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	4.663.244.512	1.067.582.643
1. Tiền	111		4.663.244.512	1.067.582.643
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.789.222.200	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	4.841.938.491	52.716.291
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	86.000.000	86.000.000
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(138.716.291)	(138.716.291)
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	3.864.889.951	934.437.506
1. Hàng tồn kho	141		3.864.889.951	934.437.506
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.554.548	226.716.158
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.554.548	226.615.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.6	-	101.158
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.425.605.725</b>	<b>13.959.688.669</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.238.939.046	13.671.203.814
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	6.238.939.046	13.671.203.814
- Nguyên giá	222		140.782.051.943	143.623.970.887
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(134.543.112.897)	(129.952.767.073)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	-	-
- Nguyên giá	228		16.840.322.074	16.840.322.074
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.840.322.074)	(16.840.322.074)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		186.666.679	288.484.855
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	186.666.679	288.484.855
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>19.746.516.936</b>	<b>16.188.424.976</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>30.004.042.124</b>	<b>24.348.225.400</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>30.004.042.124</b>	<b>24.348.225.400</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	3.171.668.280	1.247.926.904
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.6	281.332.302	142.128.823
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	9.971.082.551	7.864.304.705
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	2.128.464.931	2.135.035.828
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	14.451.494.060	12.958.829.140
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(10.257.525.188)</b>	<b>(8.159.800.424)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.14</b>	<b>(10.257.525.188)</b>	<b>(8.159.800.424)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		105.000.000.000	105.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		105.000.000.000	105.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(115.257.525.188)	(113.159.800.424)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(113.159.800.424)	(99.258.493.137)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.097.724.764)	(13.901.307.287)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>19.746.516.936</b>	<b>16.188.424.976</b>



Người lập biểu  
Nguyễn Thị Thanh Huyền



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thanh Huyền



Giám đốc  
Nguyễn Thị Huyền  
Lào Cai, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	19.096.759.260	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>19.096.759.260</b>	<b>-</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	19.109.052.433	9.879.702.382
5. <b>Lợi nhuận gộp (Lỗ) về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>(12.293.173)</b>	<b>(9.879.702.382)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	123.951	147.264
7. Chi phí tài chính	22	5.4	2.106.777.846	1.745.936.803
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.106.777.846	1.745.936.803
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	1.768.777.696	2.275.815.366
10. <b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>(3.887.724.764)</b>	<b>(13.901.307.287)</b>
11. Thu nhập khác	31	5.6	1.790.000.000	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. <b>Lợi nhuận (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>1.790.000.000</b>	<b>-</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(2.097.724.764)</b>	<b>(13.901.307.287)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(2.097.724.764)</b>	<b>(13.901.307.287)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.7	(200)	(1.324)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.7	(200)	(1.324)



Người lập biểu  
 Nguyễn Thị Thanh Huyền



Kế toán trưởng  
 Nguyễn Thị Thanh Huyền



Giám đốc  
 Nguyễn Thị Huyền  
 Lào Cai, Việt Nam  
 Ngày 28 tháng 03 năm 2025



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận (Lỗ) trước thuế	01		(2.097.724.764)	(13.901.307.287)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02		7.432.264.768	10.172.371.120
- Các khoản dự phòng	03		-	86.000.000
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.790.123.951)	(147.264)
- Chi phí lãi vay	06		2.106.777.846	1.745.936.803
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.651.193.899	(1.897.146.628)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.566.060.590)	(18.005.812)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.930.452.445)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.056.373.958	184.284.753
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		101.818.176	112.037.708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		312.872.998	(1.618.829.979)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.790.000.000	
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		123.951	147.264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.790.123.951	147.264
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.492.664.920	2.659.270.547
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(6.039.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.492.664.920	(3.379.729.453)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		3.595.661.869	(4.998.412.168)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.067.582.643	6.065.994.811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	4.1	4.663.244.512	1.067.582.643



Người lập biểu  
Nguyễn Thị Thanh Huyền



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thanh Huyền



Giám đốc  
Nguyễn Thị Huyền  
Lào Cai, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 03 năm 2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số số 5300238161 cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2007 và được thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 02 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 105.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm linh năm tỷ đồng). Tổng số cổ phần là 10.500.000 cổ phần. Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Danh sách cổ đông tại ngày 31/12/2024 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp VND	Số cổ phần Cổ phần	Tỷ lệ %
1	Ông Cao Trường Sơn	24.450.000.000	2.445.000	23,29%
2	Ông Uông Huy Giang	24.053.500.000	2.405.350	22,91%
3	Ông Đỗ Tuấn Thịnh	24.000.000.000	2.400.000	22,86%
4	Ông Phạm Anh Tuấn	14.150.000.000	1.415.000	13,48%
5	Công ty TNHH MTV Khoáng Sản – Bitexco	6.750.000.000	675.000	6,43%
6	Các cổ đông khác	11.596.500.000	1.1596.600	11,04%
		<b>105.000.000.000</b>	<b>10.500.000</b>	<b>100%</b>

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 16 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 19 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Khai thác khoáng sản vàng

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là Bán buôn thiết bị, máy móc.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến, gia công, kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản vàng và các loại khoáng sản khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, chế tạo, sửa chữa công cụ, thiết bị trong lĩnh vực khai thác mỏ tuyển, luyện;
- Thiết kế, thi công và xây lắp các công trình công nghiệp, các công trình hạ tầng, công trình dân dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

**1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Năm 2024, Công ty có chuyển dịch cơ cấu kinh doanh buôn bán máy móc làm cho doanh thu tăng mạnh so với năm 2023.

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN****2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Giả định hoạt động liên tục**

Trong năm 2024, Công ty vẫn chưa được cấp phép giấy phép khai thác mỏ mới tại Mỏ khoáng sản quặng vàng gốc tại khu vực Minh Lương thuộc xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai, Công ty đã đóng cửa mỏ theo Quyết định số 3418/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường nên chưa có doanh thu khai thác vàng, trong khi các chi phí hoạt động vẫn phát sinh (chủ yếu là chi phí lương và khấu hao tài sản cố định), tuy nhiên trong năm 2024 Công ty kinh doanh buôn bán máy móc đạt kết quả kinh doanh lỗ 2.097.724.764 đồng, lỗ lũy kế là âm 115.257.525.188 đồng. Điều này làm cho vốn chủ sở hữu của Công ty âm 10.257.525.188 đồng. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 16.683.130.913 đồng. Tuy nhiên, Ban lãnh đạo Công ty xác định chiến lược kinh doanh chuyển qua buôn bán máy móc. Trong trường hợp cần thiết, Ban lãnh đạo Công ty sẽ làm việc với các chủ nợ để gia hạn thanh toán. Đồng thời, Ban lãnh đạo sẽ xin ý kiến chủ sở hữu bổ sung vốn nếu cần thiết. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

**2.3. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.3. Các khoản phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**3.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**3.5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm nay</b> [Số năm]	<b>Năm trước</b> [Số năm]
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25	10 - 25
Máy móc và thiết bị	07 - 15	07 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	10
Thiết bị văn phòng	08 - 10	08 - 10

**3.6. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:



**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**Giấy phép khai thác mỏ vàng**

Nguyên giá của chi phí thăm dò cấp giấy pháp khai thác khoáng sản tại mỏ vàng Minh Lương, Số 762/GP- BTNMT ngày 26 tháng 04 năm 2011, được gia hạn tại Giấy phép khai thác khoáng sản số 2915/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép ngày 19 tháng 12 năm 2016, đã hết hạn ngày 26 tháng 04 năm 2019 bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế và thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 12 năm.

**3.7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác là các chi phí phát sinh có ảnh hưởng đến nhiều kỳ kế toán và được phân bổ phù hợp với thời gian hữu ích của chi phí mang lại hoặc phân bổ không quá 36 tháng.

**3.8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

**3.9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

**3.10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**3.11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**3.12. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách cổ đông chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

**3.13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập****Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính****Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**3.14. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**3.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.16. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.17. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3.18. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	4.540.335.941	1.043.067.841
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	122.908.571	24.514.802
	<b>4.663.244.512</b>	<b>1.067.582.643</b>

**4.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Công ty Cổ phần Nam Hải Group	2.956.022.200	-
Công ty Cổ phần phát triển khoáng sản 4	1.833.200.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Tuần Trang	52.716.291	52.716.291
	<b>4.841.938.491</b>	<b>52.716.291</b>

**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Doanh nghiệp tư nhân Đức Hạnh	86.000.000	86.000.000
	<b>86.000.000</b>	<b>86.000.000</b>

**4.4. Hàng tồn kho**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá trị VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Nguyên vật liệu	1.839.268.417	-	728.260.417	-
Công cụ dụng cụ	175.943.713	-	175.943.713	-
Thành phẩm	30.233.376	-	30.233.376	-
Hàng hóa	1.819.444.445	-	-	-
	<b>3.864.889.951</b>	<b>-</b>	<b>934.437.506</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Nguyên vật liệu	728.260.417	728.260.417
Công cụ dụng cụ	175.943.713	175.943.713
Thành phẩm	30.233.376	30.233.376
	<b>934.437.506</b>	<b>934.437.506</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI**

Bản 3 Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

**4.5. Dự phòng phải thu khó đòi**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Doanh nghiệp tư nhân Đức Hạnh	Trên 3 năm	86.000.000	(86.000.000)	Trên 3 năm	86.000.000	(86.000.000)
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Tuấn Trang	Trên 3 năm	52.716.291	(52.716.291)	Trên 3 năm	52.716.291	(52.716.291)
		<b>138.716.291</b>	<b>(138.716.291)</b>		<b>138.716.291</b>	<b>(138.716.291)</b>

**4.6. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm			Số cuối năm		
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Phát sinh trong năm	Phải nộp VND	Phải thu VND	
Thuế GTGT hàng bán nội địa		101.158	1.670.940.740	130.853.479	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	16.379.555	-	8.350.000	24.729.555	-	-
Thuế tài nguyên	183.807	-	-	183.807	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	125.565.461	-	3.000.000	125.565.461	-	-
	<b>142.128.823</b>	<b>101.158</b>	<b>1.682.290.740</b>	<b>281.332.302</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI**  
 Bản 3 Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

**4.7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số đầu năm	101.519.930.696	33.871.185.095	7.961.700.225	271.154.871	143.623.970.887
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	(2.841.918.944)	-	-	(2.841.918.944)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(2.841.918.944)	-	-	(2.841.918.944)
Số cuối năm	101.519.930.696	31.029.266.151	7.961.700.225	271.154.871	140.782.051.943
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu năm	90.339.232.367	31.434.487.646	7.907.892.189	271.154.871	129.952.767.073
Tăng trong năm	5.025.638.189	2.352.818.543	53.808.036	-	7.432.264.768
- <i>Khấu hao trong năm</i>	5.025.638.189	2.352.818.543	53.808.036	-	7.432.264.768
Giảm trong năm	-	(2.841.918.944)	-	-	(2.841.918.944)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(2.841.918.944)	-	-	(2.841.918.944)
Số cuối năm	95.364.870.556	30.945.387.245	7.961.700.225	271.154.871	134.543.112.897
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
- Tại ngày đầu năm	11.180.698.329	2.436.697.449	53.808.036	-	13.671.203.814
- Tại ngày cuối năm	6.155.060.140	83.878.906	-	-	6.238.939.046

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu năm	5.829.970.904	5.450.994.236	7.210.010.364	271.154.871	18.762.130.375
- Tại ngày cuối năm	83.889.503.451	29.863.454.252	7.961.700.225	271.154.871	121.985.812.799



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****4.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác(*)	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074
Số dư cuối năm	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074
Số dư cuối năm	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
- Tại ngày đầu năm	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.840.332.074 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đầu năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.840.332.074 VND.

- Chi phí cấp Giấy phép khai thác khoáng sản tại mỏ vàng Minh Lương, số 2915/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép ngày 19/12/2016, đã hết hạn ngày 26/04/2019.

**4.9. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lập đề án đóng cửa mỏ và cấp phép khai thác mới tại mỏ vàng Minh Lương	186.666.679	288.484.855
	<b>186.666.679</b>	<b>288.484.855</b>

**4.10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Thế Gia	1.965.000.000	1.965.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Hương Giang	359.415.326	-	359.415.326	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	330.000.000	-	330.000.000	-
Công ty Cổ phần tư vấn và Xây dựng An Bình	245.346.000	-	245.346.000	-
Các đối tượng khác				
	<b>3.171.668.280</b>	<b>1.965.000.000</b>	<b>1.247.926.904</b>	<b>-</b>

**4.11. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Lãi vay phải trả	9.971.082.551	7.864.304.705
	<b>9.971.082.551</b>	<b>7.864.304.705</b>

**4.12. Phải trả khác ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Kinh phí công đoàn	86.613.074	86.613.074
Bảo hiểm xã hội	3.161.613	40.954.194
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.762.860	26.762.860
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	2.011.927.384	1.980.705.700
	<b>2.128.464.931</b>	<b>2.135.035.828</b>



4.13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	12.958.829.140	12.958.829.140	1.492.664.920	VND	14.451.494.060	14.451.494.060
Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư xây dựng Ba Đình (i)	12.958.829.140	12.958.829.140	1.492.664.920	-	14.451.494.060	14.451.494.060
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12.958.829.140	12.958.829.140	1.492.664.920	-	14.451.494.060	14.451.494.060

Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng Vay ngắn hạn

- (i) Hợp đồng vay vốn 01/19/HĐVV/BD-VLC ngày 02/11/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn vay: 5 năm, gốc và lãi trả 1 lần khi công ty đi vào khai thác và có doanh thu từ hoạt động khai thác;
  - + Lãi suất cho vay: 15%/năm;
  - + Phương thức bảo đảm: Không có;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là 14.451.494.060 đồng.

**4.14. Vốn chủ sở hữu**

**4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số dư đầu năm trước	105.000.000.000	(99.258.493.137)	5.741.506.863
Giảm trong năm trước	-	(13.901.307.287)	(13.901.307.287)
- Lỗ trong năm trước	-	(13.901.307.287)	(13.901.307.287)
Số dư cuối năm trước	105.000.000.000	(113.159.800.424)	(8.159.800.424)
Số dư đầu năm nay	105.000.000.000	(113.159.800.424)	(8.159.800.424)
Tăng trong năm	-	(2.097.724.764)	(2.097.724.764)
- Lỗ trong năm	-	(2.097.724.764)	(2.097.724.764)
Số dư cuối năm nay	105.000.000.000	(115.257.525.188)	(10.257.525.188)

**4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Vốn thực góp</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Vốn thực góp</i>	<i>Tỷ lệ</i>
	<i>VND</i>	<i>%</i>	<i>VND</i>	<i>%</i>
Ông Cao Trường Sơn	24.450.000.000	23,29%	24.450.000.000	23,29%
Ông Ưông Huy Giang	24.053.500.000	22,91%	24.053.500.000	22,91%
Ông Đỗ Tuấn Thịnh	24.000.000.000	22,86%	24.000.000.000	22,86%
Ông Phạm Anh Tuấn	14.150.000.000	13,48%	14.150.000.000	13,48%
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản – Bitexco	6.750.000.000	6,43%	6.750.000.000	6,43%
Vốn của các đối tượng khác	11.596.500.000	11,04%	11.596.500.000	11,04%
	105.000.000.000	100,00%	105.000.000.000	100,00%

**4.14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày đầu năm	105.000.000.000	105.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	105.000.000.000	105.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****4.14.4. Cổ phiếu**

	<b>Số cuối năm Cổ phiếu</b>	<b>Số đầu năm Cổ phiếu</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.500.000	10.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.500.000	10.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.500.000	10.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.500.000	10.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.500.000	10.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Doanh thu bán hàng hóa	19.096.759.260	-
	<b>19.096.759.260</b>	<b>-</b>

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán	11.967.407.409	-
Chi phí phục vụ sản xuất	7.141.645.024	9.879.702.382
	<b>19.109.052.433</b>	<b>9.879.702.382</b>

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	123.951	147.264
	<b>123.951</b>	<b>147.264</b>

**5.4. Chi phí tài chính**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Lãi tiền vay	2.106.777.846	1.745.936.803
	<b>2.106.777.846</b>	<b>1.745.936.803</b>

**5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.214.229.633	1.453.621.263
Chi phí vật liệu quản lý	-	36.258.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	394.486.920	394.486.920
Thuế, phí và lệ phí	3.967.816	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.315.221	218.169.744
Chi phí khác bằng tiền	84.778.106	84.278.733
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	-	86.000.000
	<b>1.768.777.696</b>	<b>2.275.815.366</b>

**5.6. Thu nhập khác**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.790.000.000	-
	<b>1.790.000.000</b>	<b>-</b>

**5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(2.097.724.764)</b>	<b>(13.901.307.287)</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	9.144.555.694	12.004.307.923
+) <i>Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng</i>	7.037.777.848	10.172.371.120
+) <i>Chi phí lãi vay không được trừ</i>	2.106.777.846	1.745.936.803
+) <i>Chi phí dự phòng phải thu không được trừ</i>	-	86.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Chuyển lỗ	(9.144.555.694)	-
<b>Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>(1.896.999.364)</b>
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	-	-
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	-	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.



**5.8. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(2.097.724.764)	(13.901.307.287)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(2.097.724.764)	(13.901.307.287)
- Các khoản điều chỉnh tăng (VND)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (VND)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	10.500.000	10.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)</b>	<b>(200)</b>	<b>(1.324)</b>
<b>b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>(200)</b>	<b>(1.324)</b>

**5.9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	36.258.706
Chi phí nhân công	1.214.229.633	1.453.621.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.432.264.768	10.172.371.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.142.589.806	408.987.926
Chi phí khác bằng tiền	88.745.922	84.278.733
	<b>20.877.830.129</b>	<b>12.155.517.748</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.492.664.920	2.659.270.547
	<b>1.492.664.920</b>	<b>2.659.270.547</b>

**7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**7.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.13 – Vay và nợ thuê tài chính trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Các khoản vay	14.451.494.060	12.958.829.140
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	4.663.244.512	1.067.582.643
Nợ thuần	9.788.249.548	11.891.246.497
Vốn chủ sở hữu	(10.257.525.188)	(8.159.800.424)
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>(0,95)</b>	<b>(1,46)</b>

**7.2 Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và/hoặc công nợ tài chính và/hoặc công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**7.3 Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và tương đương tiền	4.663.244.512	1.067.582.643
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.980.654.782	191.432.582
	<b>9.643.899.294</b>	<b>1.259.015.225</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	5.300.133.211	3.382.962.732
Chi phí phải trả	9.971.082.551	7.864.304.705
Vay và nợ	14.451.494.060	12.958.829.140
	<b>29.722.709.822</b>	<b>24.206.096.577</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



## **7.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### ***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

#### ***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

#### ***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

#### ***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

### ***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	<b>Từ 01 năm trở xuống VND</b>	<b>Trên 01 năm đến 05 năm VND</b>	<b>Trên 05 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>				
Tiền và tương đương tiền	4.663.244.512	-	-	4.663.244.512
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.703.222.200	-	-	4.703.222.200
	<b>9.366.466.712</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.366.466.712</b>
	<b>Từ 01 năm trở xuống VND</b>	<b>Trên 01 năm đến 05 năm VND</b>	<b>Sau 05 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	5.300.133.211	-	-	5.300.133.211
Chi phí phải trả	9.971.082.551	-	-	9.971.082.551
Vay và nợ	14.451.494.060	-	-	14.451.494.060
	<b>29.722.709.822</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>29.722.709.822</b>
	<b>Từ 01 năm trở xuống VND</b>	<b>Trên 01 năm đến 05 năm VND</b>	<b>Trên 05 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>				
Tiền và tương đương tiền	1.067.582.643	-	-	1.067.582.643
	<b>1.067.582.643</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.067.582.643</b>
	<b>Từ 01 năm trở xuống VND</b>	<b>Trên 01 năm đến 05 năm VND</b>	<b>Sau 05 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.382.962.732	-	-	3.382.962.732
Chi phí phải trả	7.864.304.705	-	-	7.864.304.705
Vay và nợ	12.958.829.140	-	-	12.958.829.140
	<b>24.206.096.577</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.206.096.577</b>

**8. CÁC THÔNG TIN KHÁC****8.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

**8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.



**8.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

	<b>Chức danh</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>Ban Giám đốc</b>			
Bà Hoàng Thị Quế	Giám đốc	89.100.000	97.200.000
Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch HĐQT/ Phó Giám đốc	106.370.825	116.040.000

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**8.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

<b>Bên liên quan khác</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Xây dựng Ba Đình	Số 455, Hoàng Hoa Thám, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội	Công ty do chủ tịch HĐQT Công ty làm Tổng Giám đốc

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Trong năm tài chính Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

<b>Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Xây dựng Ba Đình	Lãi vay phải trả	2.056.373.958	1.745.936.803

<b>Giao dịch khác</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Xây dựng Ba Đình	Nhận tiền cho vay	1.492.664.920	3.259.270.547

**Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác**

	<b>Nội dung</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>			
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Xây dựng Ba Đình	Phải trả tiền gốc vay	14.451.494.060	12.958.829.140
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Xây dựng Ba Đình	Chi phí lãi vay	9.971.082.551s	7.864.304.705

**8.3 Thông tin về bộ phận**

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

**8.4 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán.



**Người lập biểu**  
**Nguyễn Thị Thanh Huyền**



**Kế toán trưởng**  
**Nguyễn Thị Thanh Huyền**



**Giám đốc**  
**Nguyễn Thị Huyền**  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 03 năm 2025